UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỊNH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 7217 /QĐ-UBND	*Định Hoá, ngày 31 tháng 12 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai kế hoạch vốn đầu tư nhà nước giao và phân bổ vốn đầu tư năm 2020, huyện Định Hóa - Đợt 8

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỊNH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Quyết định 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư XDCB có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 10/2005/TT-BTC ngày 02/02/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với việc phân bổ, quản lý sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 6829/QĐ-UBND ngày 17/12/2020 của UBND huyện về việc giao kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ huyện Định Hóa thực hiện nhiệm vụ;

Căn cứ Quyết định số 6993/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND huyện về việc phân bổ chi tiết ngân sách năm 2020 hỗ trợ các địa phương mua xi măng xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới năm 2019 (lần 3);

Căn cứ Quyết định số 7011/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND huyện về việc giao bổ sung các nguồn vốn ngân sách huyện năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 7204/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện về việc phân bổ chi tiết ngân sách tỉnh hỗ trợ các địa phương mua xi măng xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới năm 2020;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Định Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai kế hoạch kế hoạch vốn đầu tư nhà nước giao và phân bổ vốn đầu tư năm 2020 huyện Định Hóa - Đợt 8, như sau: *(Chi tiết theo phụ biểu đính kèm).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Như điều 3;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Tú

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỊNH HÓA

Biểu mẫu số 01/CKTC-ĐTXD

CÔNG KHAI VỀ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NHÀ NƯỚC GIAO VÀ PHÂN BỔ VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2020 HUYỆN ĐỊNH HÓA - ĐỢT 8

(Kèm theo Quyết định số 7217/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Định Hóa)

		Kế hoạch nhà nước (triệu đồng)	Phân bổ vốn đầu tư (triệu đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5
	Tổng số	**15.333,0**	**15.333,0**	
	Trong đó:			
	Vốn trong nước	15.333,0	15.333,0	
	Vốn ngoài nước			
I	**Vốn thiết kế quy hoạch**			
II	**Vốn chuẩn bị dự án**			
III	**Vốn thực hiện dự án**	**15.333,0**	**15.333,0**	
A	**Dự án nhóm A**			
B	**Dự án nhóm B**			
C	**Dự án nhóm C**	**15.333,0**	**15.333,0**	
I	**Ngân sách tỉnh hỗ trợ**	**13.079,5**	**13.079,5**	
1	Đường liên xóm Thịnh Mỹ 1, Thịnh Mỹ 2, Thịnh Mỹ 3 xã Tân Thịnh	800,0	800,0	
2	Đường tràn Đèo Tọt, xã Đồng Thịnh, huyện Định Hóa	200,0	200,0	
3	Đường nội thôn Hội Tiến, xã Bộc Nhiêu	149,4	149,4	
4	Đường nội thôn xóm Chú 1, xã Bộc Nhiêu	169,0	169,0	
5	Đường nội thôn xóm Bục 3, xã Bộc Nhiêu	22,0	22,0	
6	Đường nội thôn xóm Thẩm Chè, xã Bộc Nhiêu	42,9	42,9	
7	Đường nội thôn xóm Rịn 2, xã Bộc Nhiêu	20,6	20,6	
8	Đường nội thôn xóm Rịn 1, xã Bộc Nhiêu	39,9	39,9	
9	Đường nội thôn Minh Tiến (Giai đoạn 2), xã Bộc Nhiêu	106,7	106,7	
10	Đường nội thôn xóm Rịn 3, xã Bộc Nhiêu	141,8	141,8	
11	Đường vào nghĩa trang tập trung xóm Tân Vinh (Giai đoạn 2), xã Trung Lương	87,4	87,4	
12	Đường GTNT Khuẩn Hấu, xã Trung Lương	99,3	99,3	
13	Đường GTNT xóm Văn Lương 2, xã Trung Lương	89,0	89,0	
14	Đường GTNT xóm Văn Lương 1, xã Trung Lương	96,9	96,9	
15	Đường GTNT xóm Hồng Lương (Giai đoạn 3), xã Trung Lương	35,4	35,4	
16	Đường GTNT xóm Bình Định 1 (Giai đoạn 2), xã Trung Lương	12,2	12,2	
17	Đường GTNT xóm Nà Nạn (Giai đoạn 2), xã Trung Lương	41,0	41,0	
18	Kênh mương thủy lợi xóm Hồng Hoàng, xã Trung Lương	22,4	22,4	
19	Kênh mương Đồng Đầm - Bản Mè, xã Trung Lương	3,4	3,4	
20	Đường nội đồng Hoàng Tiến, xã Trung Lương	99,0	99,0	

		Kế hoạch nhà nước (triệu đồng)	Phân bổ vốn đầu tư (triệu đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5
21	Đường GTNT xóm Quang Vinh, xã Trung Lương	35,4	35,4	
22	Đường nội đồng Tiếp Tế, xã Sơn Phú	69,7	69,7	
23	Đường nội đồng Trường Sơn, xã Sơn Phú	42,6	42,6	
24	Đường GTNT Trường Sơn, xã Sơn Phú	176,1	176,1	
25	Đường nội đồng Sơn Thắng 1, xã Sơn Phú	23,9	23,9	
26	Đường GTNT Đồng Ban, xã Phú Đình	266,3	266,3	
27	Đường GTNT Nà Mùi - Phú Ninh 4 (Giai đoạn 2), xã Phú Đình	365,7	365,7	
28	Đường GTNT Khuẩn Nghè, xã Thanh Định	50,9	50,9	
29	Đường nội thôn Cỏ Bánh (Giai đoạn 3), xã Thanh Định	77,5	77,5	
30	Kênh mương nội đồng xóm Bản Piềng (Giai đoạn 2), xã Thanh Định	17,6	17,6	
31	Kênh mương nội đồng xóm Khảu Rị (Giai đoạn 3), xã Thanh Định	35,3	35,3	
32	Kênh mương Vai Cháu, xóm Nà Chèn, xã Thanh Định	73,7	73,7	
33	Đường nội đồng xóm Bản Piềng, xã Thanh Định	157,1	157,1	
34	Đường nội đồng xóm Nguyên Bình, xã Thanh Định	47,7	47,7	
35	Đường nội đồng xóm Thanh Phong, xã Thanh Định	82,6	82,6	
36	Đường nội đồng xóm Trung Tâm, xã Thanh Định	163,3	163,3	
37	Đường nội đồng xóm Thanh Trung, xã Thanh Định	149,4	149,4	
38	Đường nội thôn Bản Cạm Phước, xã Kim Phượng	79,5	79,5	
39	Kênh mương Nà Dài, xã Kim Phượng	29,4	29,4	
40	Đường nội thôn xóm 7 Kim Tân (từ QL 3 lên NVH xóm), xã Kim Phượng	20,0	20,0	
41	Đường nội đồng Nà Tày, xóm 4 Kim Tiến, xã Kim	37,4	37,4	
42	Đường nội đồng xóm 5 Kim Tiến đi Nà Lếch, xã Kim Phượng	53,0	53,0	
43	Đường GTNT xóm Hợp Thành nhánh 2, xã Phượng Tiến	47,6	47,6	
44	Đường nội thôn xóm Mấu nhánh 2, xã Phượng Tiến	129,1	129,1	
45	Đường nội thôn xóm Pa Chò, xã Phượng Tiến	56,9	56,9	
46	Đường nội thôn xóm Tổ, xã Phượng Tiến	67,1	67,1	
47	Đường nội thôn xóm Nạ Què, xã Phượng Tiến	133,6	133,6	
48	Kênh mương xóm Hợp Thành nhánh 3, xã Phượng Tiến	118,9	118,9	
49	Đường nội đồng Ru Nghệ, xã Đồng Thịnh	92,5	92,5	
50	Đường nội đồng Bồ Kết (Giai đoạn 2), xã Đồng Thịnh	52,3	52,3	
51	Đường nội đồng Đèo Tọt, xã Đồng Thịnh	48,0	48,0	
52	Kênh mương nội đồng Đồng Mòn, xã Đồng Thịnh	27,5	27,5	
53	Kênh mương nội đồng Búc 2, xã Đồng Thịnh	42,8	42,8	
54	Kênh mương nội đồng Đồng Phương, xã Đồng Thịnh	25,8	25,8	
55	Đường GTNT xóm Quán Vuông 3, xã Trung Hội	144,6	144,6	
56	Đường nội đồng xóm Làng Vầy (Giai đoạn 3), xã Trung	38,1	38,1	
57	Đường nội đồng Nạ Muồng - Nạ Guộc, xã Trung Hội	48,6	48,6	
58	Đường nội đồng Làng Hà - Bản Chạt, xã Trung Hội	32,9	32,9	
59	Đường nội đồng xóm Trung Kiên, xã Trung Hội	38,7	38,7	
60	Đường nội đồng xóm Làng Mố, xã Trung Hội	36,9	36,9	
61	Đường nội đồng Nà Mẹ, xã Trung Hội	18,0	18,0	
62	Đường liên gia các xóm xã Trung Hội	65,5	65,5	
63	Đường nội thôn Làng Gày xã Phúc Chu	34,1	34,1	

		Kế hoạch nhà nước (triệu đồng)	Phân bổ vốn đầu tư (triệu đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5
64	Kênh mương nội đồng Đồng Kè, Đồng Do (Giai đoạn 2) xã Phúc Chu	52,2	52,2	
65	Đường nội đồng Đồng Kè, Đồng Dọ, xã Phúc Chu	34,1	34,1	
66	Kênh Đồng Hoèn B - Làng Hoèn, xã Phúc Chu	13,1	13,1	
67	Kênh mương Nà Lếch - Nà Tùng xóm Đồng Uẩn, xã Phúc Chu	14,3	14,3	
68	Đường nội thôn Làng Mới, xã Phúc Chu	8,8	8,8	
69	Đường nội đồng Đá Bay - Thẩm Rộc, xã Bình Yên	19,8	19,8	
70	Đường liên thôn Đá Bay - Nạ Họ, xã Bình Yên	31,4	31,4	
71	Đường nội đồng Nạ Khỏ - Nạ Chía, thôn Thẩm Rộc, xã Bình Yên	76,2	76,2	
72	Kênh mương Nạ Tán - Nạ Muồng, thôn Thẩm Rộc, xã Bình Yên	42,9	42,9	
73	Đường GTNT Yên Thông - Nạ Pục, xã Bình Yên	50,2	50,2	
74	Đường nội đồng Thẩm Màn, thôn Đòn Thỏi, xã Bình Yên	18,9	18,9	
75	Đường liên thôn Nạ Tằm - Nạ Giêng, thôn Nạ Mộc, xã Bình Yên	263,3	263,3	
76	Đường GTNT Thẩm Vậy - Khang Hạ, xã Bình Yên	75,5	75,5	
77	Đường liên thôn Đoàn Kết - Thẩm Rộc, xã Bình Yên	102,6	102,6	
78	Đường nội đồng Nạ Goại - Rèo Cái, xã Bình Yên	11,8	11,8	
79	Đường nội thôn Yên Hòa 2, xã Bình Yên	31,0	31,0	
80	Đường GTNT Pác Máng (Giai đoạn 2), xã Định Biên	70,8	70,8	
81	Đường giao thông Cỏ Lộc - Đồng Diều, xã Định Biên	97,9	97,9	
82	Đường nội đồng Đồng Tràng (Giai đoạn 2), xã Định Biên	42,9	42,9	
83	Đường nội đồng Đồng Háu, xã Định Biên	40,0	40,0	
84	Kênh mương nội đồng Pác Máng (Giai đoạn 2), xã Định Biên	49,6	49,6	
85	Kênh mương nội đồng Đồng Tràng (Giai đoạn 3), xã Định Biên	46,8	46,8	
86	Kênh mương nội đồng Thâm Tắng, xã Định Biên	46,0	46,0	
87	Đường GTNT Nặm Bo - Đồng Diều, xã Định Biên	80,0	80,0	
88	Đường liên xóm 5B - xóm 6, xã Tân Dương	74,7	74,7	
89	Đường GTNT xóm 7, xã Tân Dương	67,1	67,1	
90	Đường GTNT xóm Nạ Trạng, xã Tân Dương	128,8	128,8	
91	Đường nội đồng xóm Nà Mạ, xã Tân Dương	132,1	132,1	
92	Kênh mương nội đồng xóm 1 (Giai đoạn 4), xã Tân Dương	42,1	42,1	
93	Kênh mương nội đồng xóm 2 (Giai đoạn 3), xã Tân Dương	33,1	33,1	
94	Kênh mương nội đồng xóm 6 (Giai đoạn 2), xã Tân Dương	58,8	58,8	
95	Đường GTNT xóm Bản Màn (Giai đoạn 2), xã Tân Thịnh	133,3	133,3	
96	Đường GTNT xóm Đồng Đình (Giai đoạn 2), xã Tân	50,8	50,8	
97	Đường GTNT xóm Làng Ngõa, xã Tân Thịnh	189,2	189,2	
98	Đường GTNT xóm Khuổi Lừa, xã Tân Thịnh	207,9	207,9	
99	Kênh mương xóm Thịnh Mỹ I, xã Tân Thịnh	103,5	103,5	
100	Đường GTNT Thàn Mát - Thanh Bần (Giai đoạn 2) xã Bình Thành	208,7	208,7	
101	Đường nội thôn Na Rao nhánh 1+2, xã Bình Thành	115,5	115,5	
102	Đường nội thôn Đồng Đình nhánh 3+4, xã Bình Thành	38,2	38,2	
103	Đường nội thôn Làng Luông, xã Bình Thành	138,4	138,4	
104	Đường nội thôn Hồng Thái 1 nhánh 1+2, xã Bình Thành	79,8	79,8	
105	Đường nội thôn Đồng Danh nhánh 1+2, xã Bình Thành	32,3	32,3	
106	Đường nội thôn Đồng Vượng, xã Bình Thành	63,9	63,9	
107	Đường nội thôn Làng Đầm, xã Bình Thành	18,7	18,7	

		Kế hoạch nhà nước (triệu đồng)	Phân bổ vốn đầu tư (triệu đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5
108	Đường nội đồng Đồng Danh, xã Bình Thành	13,5	13,5	
109	Đường nội đồng thôn Phố, xã Bình Thành	53,8	53,8	
110	Đường nội đồng Đồn nhánh 1+2, xã Bình Thành	75,4	75,4	
111	Kênh mương thôn Bản Là 2, xã Bình Thành	33,0	33,0	
112	Đường nội đồng nhánh 2+3 xóm Bản Là, xã Bình Thành	44,1	44,1	
113	Kênh mương thôn Đồng Đình, xã Bình Thành	11,8	11,8	
114	Kênh mương thôn Cây Coóc, xã Bình Thành	57,4	57,4	
115	Kênh mương thôn Na Rao, xã Bình Thành	31,1	31,1	
116	Kênh mương thôn Phố, xã Bình Thành	35,4	35,4	
117	Đường GTNT Pác Cáp, xã Quy Kỳ	88,0	88,0	
118	Đường GTNT Đồng Hẩu, xã Quy Kỳ	171,4	171,4	
119	Đường GTNT Gốc Hồng (Giai đoạn 3), xã Quy Kỳ	177,6	177,6	
120	Đường GTNT Nà Kéo, xã Quy Kỳ	86,2	86,2	
121	Đường GTNT Khuân Nhà, xã Quy Kỳ	125,2	125,2	
122	Đường nội thôn Bản Noóng, xã Quy Kỳ	38,2	38,2	
123	Đường nội thôn Đăng Mò, xã Quy Kỳ	24,3	24,3	
124	Đường nội đòng xóm Bảo Hoa 2 (Giai đoạn 2), xã Bảo	57,0	57,0	
125	Đường GTNT xóm 10 - xóm 5 (Giai đoạn 2) xã Phú Tiến	261,3	261,3	
126	Đường GTNT xóm 6 - Na Chau, xã Phú Tiến	61,9	61,9	
127	Đường GTNT xóm 4 - Khau Măn, xã Phú Tiến	86,2	86,2	
128	Đường GTNT xóm 9 - Nhà văn hóa, xã Phú Tiến	27,4	27,4	
129	Đường GTNT xóm 7 - Khuối Việu, xã Phú Tiến	75,2	75,2	
130	Đường GTNT xóm 8 - Bờ Hồ Căm Húc, xã Phú Tiền	26,1	26,1	
131	Đường GTNT xóm 8 - Khuối Chè, xã Phú Tiền	110,9	110,9	
132	Đường GTNT xóm 1 - Khuôn Lặng, xã Phú Tiến	110,6	110,6	
133	Đường GTNT xóm 6 - Na Sát, xã Phú Tiến	24,0	24,0	
134	Đường GTNT Bản Lại (Giai đoạn 3), xã Linh Thông	72,7	72,7	
135	Đường GTNT Bản Chang (Giai đoạn 2), xã Linh Thông	32,7	32,7	
136	Đường GTNT Tân Trào (Giai đoạn 3), xã Linh Thông	78,7	78,7	
137	Đường GTNT Nà Chú (Giai đoạn 4), xã Linh Thông	158,0	158,0	
138	Đường nội đồng Bản Noóng, xã Linh Thông	41,8	41,8	
139	Đường GTNT Cốc Móc (Giai đoạn 3), xã Linh Thông	38,9	38,9	
140	Đường GTNT Tân Vàng (Giai đoạn 4), xã Linh Thông	146,4	146,4	
141	Đường GTNT Bản Vèn (Giai đoạn 4), xã Linh Thông	154,3	154,3	
142	Kênh Nà Ty, xóm Nà Lá, xã Linh Thông	33,1	33,1	
143	Đường GTNT Nà Đin (Giai đoạn 4), xã Lam Vỹ	152,1	152,1	
144	Đường liên thôn Làng Quyền - Thâm Phục, xã Lam Vỹ	53,6	53,6	
145	Đường GTNT Nà Tấc (Giai đoạn 2), xã Lam Vỹ	49,0	49,0	
146	Đường GTNT Cốc Ngận (Giai đoạn 3), xã Lam Vỹ	50,5	50,5	
147	Đường GTNT Nà Tiếm (Giai đoạn 4), xã Lam Vỹ	132,7	132,7	
148	Đường nội đồng Làng Há, xã Lam Vỹ	92,1	92,1	
149	Kênh bê tông Nà Toán (Giai đoạn 2), xã Lam Vỹ	38,6	38,6	
150	Kênh bê tông Đồng Kền (Giai đoạn 2), xã Lam Vỹ	27,1	27,1	
151	Kênh bê tông Nà Tiếm, xã Lam Vỹ	37,7	37,7	
152	Đường nội đồng Làng Hống, xã Lam Vỹ	31,5	31,5	

		Kế hoạch nhà nước (triệu đồng)	Phân bổ vốn đầu tư (triệu đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5
153	Đường GTNT Làng Giản (Giai đoạn 3), xã Lam Vỹ	26,6	26,6	
154	Đường GTNT Nà Loòng (Giai đoạn 3), xã Lam Vỹ	47,8	47,8	
155	Đường nội đồng Khau Viềng, xã Lam Vỹ	10,4	10,4	
156	Đường GTNT Đồng Kền (Giai đoạn 3), xã Lam Vỹ	58,0	58,0	
157	Đường GTNT Thâm Kết (Giai đoạn 3), xã Lam Vỹ	22,7	22,7	
158	Đường liên thôn Bản Tổng - Bản Cáu (Giai đoạn 3), xã Lam Vỹ	125,7	125,7	
159	Đường Đồng Vinh 4 - Duyên Phú (Giai đoạn 2), xã Điềm Mặc	184,8	184,8	
160	Đường nội đồng xóm Thẩm Doọc 1, xã Điềm Mặc	99,7	99,7	
161	Đường nội đồng xóm Bình Nguyên 1+2+3, xã Điềm Mặc	107,1	107,1	
162	Đường nội đồng xóm Song Thái 3, xã Điềm Mặc	30,3	30,3	
163	Đường nội đồng xóm Nạ Cọ, xã Điềm Mặc	58,6	58,6	
138	Đường GTNT xóm Bản Bắc 3, xã Điềm Mặc	110,9	110,9	
II	**Ngân sách huyện**	**2.253,5**	**2.253,5**	
1	Cải tạo, sửa chữa nhà để xe UBND huyện	17,2	17,2	
2	Nâng cấp hệ thống đèn cao áp chiếu sáng	329,1	329,1	
3	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thoát nước nội thị thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa (đoạn từ trường tiểu học Chợ Chu đến cầu Ba Ngạc)	304,8	304,8	
4	Sửa chữa trường tiểu học Bảo Cường	16,2	16,2	
5	Sửa chữa trường THCS Bình Thành	26,9	26,9	
6	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Sơn Phú	44,3	44,3	
7	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Phú Tiến	8,8	8,8	
8	Cải tạo sửa chữa trường tiểu học Chợ Chu	139,0	139,0	
9	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Bộc Nhiêu	163,0	163,0	
10	Cải tạo sửa chữa trường THCS Phượng Tiến	47,0	47,0	
11	Hỗ trợ giải phóng mặt bằng công trình: Cải tạo, nâng cấp khu xử lý rác thải tại xã Tân Thịnh, huyện Định Hóa	87,0	87,0	
12	Hỗ trợ giải phóng mặt bằng công trình: Bảo tồn tôn tạo di tích lịch sử "Địa điểm trụ sở làm việc của Văn phòng Trung ương Đảng (1947-1948)"	478,6	478,6	
13	Đắp cạp, mở rộng nền đường từ ngã ba Quán vuông xã Trung Hội đến cầu Ba Ngạc xã Bảo Cường, huyện Định	591,6	591,6	